

QUY ĐỊNH THỰC THI CỦA ỦY BAN (EU) 2020/464

ngày 26 tháng 3 năm 2020

đưa ra một số quy tắc nhất định cho việc áp dụng Quy định (EU) 2018/848 của Liên minh châu Âu.
Nghị viện và Hội đồng liên quan đến các tài liệu cần thiết cho việc công nhận hồi tố các giai đoạn nhằm mục đích chuyển đổi, sản xuất sản phẩm hữu cơ và thông tin do các quốc gia thành viên cung cấp.

(Văn bản có liên quan đến Khu vực Kinh tế Châu Âu)

ỦY BAN CHÂU ÂU,

Căn cứ vào Hiệp ước về chức năng của Liên minh châu Âu,

Căn cứ vào Quy định (EU) 2018/848 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 30 tháng 5 năm 2018 về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ và bãi bỏ Quy định của Hội đồng (EC) số 834/2007 (1), và đặc biệt là Điều 10(6), Điều 14(3), Điều 15(3), Điều 16(3), Điều 17(3) và Điều 26(7)(d) của nó,

Trong khi:

- (1) Chương III của Quy định (EU) 2018/848 quy định các quy tắc sản xuất chung cho các sản phẩm hữu cơ, trong khi các quy tắc sản xuất chi tiết được quy định trong Phụ lục II của Quy định đó. Để đảm bảo các điều kiện hài hòa cho việc thực hiện Quy định đó, cần phải đưa ra một số quy tắc bổ sung.
- (2) Việc chuyển đổi sang phương pháp sản xuất hữu cơ đòi hỏi một số khoảng thời gian thích ứng nhất định đối với tất cả các phương tiện đang sử dụng. Thời gian chuyển đổi bắt buộc bắt đầu sớm nhất sau khi người nông dân hoặc người điều hành sản xuất tảo hoặc động vật nuôi trồng thủy sản đã thông báo hoạt động cho các cơ quan có thẩm quyền. Ngoài lệ và trong một số điều kiện nhất định, một khoảng thời gian trước đó có thể được công nhận hồi tố là một phần của thời gian chuyển đổi. Các tài liệu cần nộp cho các cơ quan có thẩm quyền để công nhận hồi tố một khoảng thời gian trước đó cần được chỉ rõ.
- (3) Để đảm bảo tuân thủ mức độ phúc lợi động vật cao, tôn trọng nhu cầu đặc thù của từng loài trong sản xuất chăn nuôi hữu cơ, cần phải quy định mật độ chăn nuôi, diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời cùng các đặc điểm của chúng, cũng như các yêu cầu kỹ thuật và đặc điểm của chuồng trại và khu vực ngoài trời dành cho gia súc (bò, cừu, dê, ngựa, hươu, lợn, gia cầm và thỏ). Ngoài ra, đối với động vật đang bú mẹ, cần phải quy định thời gian tối thiểu cần tuân thủ để cho ăn, tốt nhất là bằng sữa mẹ.
- (4) Để đảm bảo tuân thủ mức độ phúc lợi động vật cao, tôn trọng nhu cầu đặc thù của từng loài trong sản xuất nuôi trồng thủy sản hữu cơ, cần phải ban hành các quy định cho từng loài hoặc từng nhóm loài về mật độ thả nuôi và đặc điểm của hệ thống sản xuất và hệ thống chuồng trại dành cho động vật nuôi trồng thủy sản.
- (5) Các sản phẩm hữu cơ chế biến phải được sản xuất bằng các phương pháp chế biến đảm bảo các đặc tính và chất lượng hữu cơ của sản phẩm được duy trì trong tất cả các giai đoạn sản xuất hữu cơ. Xét đến số lượng lớn các kỹ thuật được sử dụng trong chế biến thực phẩm trong sản xuất hữu cơ, việc lập một danh sách đầy đủ tất cả các kỹ thuật được phép là không thể. Do đó, theo nguyên tắc chung, các kỹ thuật tuân thủ các nguyên tắc và quy tắc sản xuất liên quan được quy định trong Quy định (EU) 2018/848 nên được coi là được phép trong chế biến thực phẩm trong sản xuất hữu cơ.
- (6) Tuy nhiên, đối với một số kỹ thuật được sử dụng trong quá trình chế biến các sản phẩm thực phẩm hữu cơ cụ thể, ý kiến của các quốc gia thành viên có thể khác nhau về việc kỹ thuật đó có tuân thủ các nguyên tắc và quy tắc sản xuất liên quan như được quy định trong Quy định (EU) 2018/848 để sản xuất các sản phẩm cụ thể hay không. Trong những trường hợp như vậy, cần phải đưa ra các quy tắc về cách thức đánh giá kỹ thuật đó và, nếu được xác nhận tuân thủ các nguyên tắc và quy tắc sản xuất đó, thì được Ủy ban cho phép sản xuất các sản phẩm thực phẩm cụ thể, nếu phù hợp trong một số điều kiện nhất định.

- (7) Các kỹ thuật trao đổi ion và nhựa hấp phụ có thể cần thiết để sản xuất sữa công thức cho trẻ sơ sinh và sữa công thức tiếp theo cũng như thực phẩm chế biến từ ngũ cốc và thức ăn cho trẻ sơ sinh như được đề cập trong điểm (a) và (b) của Điều 1(1) của Quy định (EU) Số 609/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (2) để đáp ứng các yêu cầu về thành phần được quy định trong Quy định đó và trong các văn bản được thông qua trên cơ sở Điều 11(1) của Quy định đó đối với các sản phẩm liên quan hoặc trong các sản phẩm được điều chỉnh bởi Chỉ thị 2006/125/EC của Ủy ban (3). Cần phải cho phép sử dụng các kỹ thuật trao đổi ion và hấp phụ đối với các loại sản phẩm này.
- (8) Tương tự như các kỹ thuật được phép sử dụng trong chế biến thực phẩm, các kỹ thuật khôi phục lại các đặc tính bị mất trong quá trình chế biến và bảo quản thức ăn hữu cơ, các kỹ thuật khắc phục hậu quả của sự sơ suất trong quá trình chế biến thức ăn hữu cơ, hoặc các kỹ thuật khác có thể gây hiểu lầm về bản chất thực sự của các sản phẩm dự định được bán trên thị trường dưới dạng thức ăn hữu cơ, đều không được sử dụng.
- (9) Xét thấy số lượng lớn các kỹ thuật được sử dụng trong quá trình chế biến các sản phẩm thức ăn chăn nuôi cụ thể trong sản xuất hữu cơ, việc lập danh sách đầy đủ tất cả các kỹ thuật được phép là không thể. Do đó, theo nguyên tắc chung, các kỹ thuật tuân thủ các nguyên tắc và quy tắc sản xuất liên quan được quy định trong Quy định (EU) 2018/848 nên được phép sử dụng trong quá trình chế biến các sản phẩm thức ăn chăn nuôi trong sản xuất hữu cơ.
- (10) Tuy nhiên, đối với một số kỹ thuật được sử dụng trong quá trình chế biến các sản phẩm thức ăn chăn nuôi hữu cơ cụ thể, ý kiến của các quốc gia thành viên có thể khác nhau về việc kỹ thuật đó có tuân thủ các nguyên tắc và quy tắc sản xuất liên quan như được quy định trong Quy định (EU) 2018/848 hay không. Trong những trường hợp như vậy, cần phải đưa ra các quy tắc về cách đánh giá kỹ thuật đó và, nếu được xác nhận tuân thủ các nguyên tắc và quy tắc sản xuất liên quan đó, thì Ủy ban có thể cho phép kỹ thuật đó sản xuất các sản phẩm thức ăn chăn nuôi cụ thể, nếu phù hợp trong một số điều kiện nhất định.
- (11) Vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ, động vật hữu cơ và giống thủy sản hữu cơ nên được sử dụng trong sản xuất hữu cơ. Để giúp các nhà sản xuất hữu cơ tìm kiếm thông tin về nguồn cung của chúng, mỗi quốc gia thành viên nên có hệ thống cho phép các nhà sản xuất tiếp thị vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ và đang chuyển đổi, động vật hữu cơ hoặc giống thủy sản hữu cơ công khai thông tin về nguồn cung của họ. Cụ thể, thông tin chi tiết về các loài mà họ có thể cung cấp với số lượng đủ và trong một khoảng thời gian hợp lý nên được công khai. Mỗi năm một lần, các quốc gia thành viên nên cung cấp cho Ủy ban bản tổng hợp các thông tin đó cũng như thông tin về các trường hợp ngoại lệ được cấp trong trường hợp thiếu nguồn cung.
- (12) Cây con được loại trừ khỏi việc thu thập và trao đổi thông tin về vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ và đang chuyển đổi. Do đó, để đảm bảo một cách tiếp cận hài hòa, cần thiết lập một định nghĩa về cây con.
- (13) Để đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng về các hợp chất protein cụ thể của gia cầm và lợn non có trọng lượng dưới 35 kg, các quốc gia thành viên có thể cho phép sử dụng thức ăn protein không hữu cơ trong khẩu phần ăn của gia cầm và lợn theo các điều kiện nghiêm ngặt và cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Để loại bỏ dần các ngoại lệ tương ứng này và cho mục đích của Điều 53(6)(c) của Quy định (EU) 2018/848, Ủy ban nên giám sát việc sử dụng chúng có tính đến sự phát triển về nguồn cung thức ăn protein hữu cơ trên thị trường. Để phục vụ mục đích này, Ủy ban nên thiết kế một bảng câu hỏi chuyên biệt và các quốc gia thành viên nên hàng năm gửi cho Ủy ban bảng câu hỏi đã điền đầy đủ tóm tắt các thông tin liên quan được thu thập về nguồn cung thức ăn protein hữu cơ và các giấy phép được cấp cho các nhà sản xuất gia cầm và lợn để sử dụng thức ăn protein không hữu cơ.

(2) Quy định (EU) số 609/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 12 tháng 6 năm 2013 về thực phẩm dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, thực phẩm cho mục đích y tế đặc biệt và thay thế hoàn toàn chế độ ăn uống để kiểm soát cân nặng và bãi bỏ Chỉ thị 92/52/EEC của Hội đồng, các Chỉ thị 96/8/EC, 1999/21/EC, 2006/125/EC và 2006/141/EC của Ủy ban, Chỉ thị 2009/39/EC của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng và Quy định (EC) số 41/2009 và (EC) số 953/2009 của Ủy ban (OJ L 181, 29.6.2013, tr. 35).

(3) Chỉ thị của Ủy ban 2006/125/EC ngày 5 tháng 12 năm 2006 về thực phẩm chế biến từ ngũ cốc và thức ăn cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ trẻ em (OJ L 339, 6.12.2006, tr. 16).

- (14) Các quốc gia thành viên cũng có thể thiết lập một hệ thống thông tin tương tự về tính sẵn có liên quan đến các giống và dòng thích hợp cho sản xuất hữu cơ hoặc gà mái tơ hữu cơ. Xét đến việc có thể loại bỏ dần các ngoại lệ đối với việc sử dụng động vật hoặc gà mái tơ không hữu cơ, điều quan trọng là phải thu thập dữ liệu về tính sẵn có của các giống và dòng được nuôi hữu cơ được lựa chọn cụ thể theo các nguyên tắc và mục tiêu hữu cơ. Do đó, cần phải đưa ra các chi tiết về dữ liệu hài hòa mà các quốc gia thành viên phải báo cáo cho Ủy ban và các quốc gia thành viên khác.
- (15) Các nhà điều hành đã sản xuất chăn nuôi theo Quy định của Hội đồng (EC) số 834/2007 (4) và Quy định của Ủy ban (EC) số 889/2008 (5) sẽ phải điều chỉnh hệ thống sản xuất của họ để tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật cụ thể mới được quy định trong Quy định này liên quan đến mật độ chăn nuôi, đặc điểm cấu trúc của chuồng trại chăn nuôi và thiết bị liên quan, không gian có sẵn và quản lý đất đai cũng như hệ thống sản xuất của trang trại nói chung. Những điều chỉnh này sẽ yêu cầu các khoảng thời gian khác nhau tùy theo mức độ can thiệp cần thiết để tuân thủ các yêu cầu mới được quy định trong Quy định này đồng thời tính đến hoạt động sản xuất đang diễn ra.
- (16) Đặc biệt, các quy định liên quan đến mật độ nuôi, diện tích tối thiểu trong nhà và ngoài trời cho gà mái tơ và gà trống con, diện tích tối đa của khu vực ngoài trời cho chuồng gia cầm, số tầng tối đa và thiết bị cho hệ thống xử lý phân hiệu quả trong chuồng gia cầm nhiều tầng có thể đòi hỏi các công việc và đầu tư hữu hình như xây dựng lại chuồng trại chăn nuôi và mua đất, hoặc tân trang hoàn toàn chuồng trại chăn nuôi đối với một số trang trại hoặc đơn vị sản xuất đã sản xuất cho đến nay tuân thủ Quy định (EC) số 834/2007 và (EC) số 889/2008. Do đó, cần có thời gian chuyển tiếp tối đa 8 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đối với các trang trại hoặc đơn vị sản xuất này để cho phép họ thực hiện các điều chỉnh cần thiết nhằm tuân thủ các yêu cầu mới.
- (17) Yêu cầu liên quan đến động vật chăn nuôi lợn về tỷ lệ phần trăm tối thiểu diện tích bề mặt khu vực ngoài trời được xây dựng kiên cố có thể bao gồm việc xây dựng lại các cơ sở bên ngoài và thay đổi hệ thống thu gom phân chuồng tại các trang trại hoặc đơn vị sản xuất đã sản xuất cho đến nay tuân thủ Quy định (EC) Theo Nghị định số 834/2007 và Nghị định số 889/2008 của Liên minh châu Âu, cần có một giai đoạn chuyển tiếp tối đa 8 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đối với các trang trại hoặc đơn vị sản xuất này để cho phép họ thực hiện việc cải tạo lớn cần thiết đối với khu vực bên ngoài chuồng trại chăn nuôi hoặc thay thế thiết bị để tuân thủ các yêu cầu mới.
- (18) Ngoài ra, chiều dài của các lỗ thông giữa hiên nhà và phần trong nhà của chuồng gia cầm, yêu cầu về vách ngăn chắc chắn để nuôi gia cầm khác ngoài Gallus gallus và các yêu cầu cụ thể về giá đậu và bậc ngồi nâng cao có thể dẫn đến những điều chỉnh hữu hình như cải tạo một phần chuồng trại và mua thiết bị mới cho các trang trại đã sản xuất cho đến nay tuân thủ Quy định (EC) Theo Nghị định số 834/2007 và Nghị định số 889/2008 của Liên minh châu Âu, cần có một giai đoạn chuyển tiếp tối đa 3 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đối với các trang trại hoặc đơn vị sản xuất này để cho phép họ thực hiện các điều chỉnh cần thiết đối với chuồng trại chăn nuôi hoặc thay thế thiết bị để tuân thủ các yêu cầu mới.
- (19) Cuối cùng, phương pháp tính diện tích bề mặt trong nhà tối thiểu trong các chuồng gia cầm có phần ngoài trời của tòa nhà có thể bao gồm các điều chỉnh như giảm đáng kể mật độ nuôi gia cầm hoặc cải tạo các tòa nhà đối với các trang trại đã sản xuất cho đến nay tuân thủ Quy định (EC) số 834/2007 và (EC) số 889/2008. Do đó, cần phải có thời gian chuyển tiếp tối đa 3 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đối với các trang trại hoặc đơn vị sản xuất này để cho phép họ thực hiện các điều chỉnh cần thiết đối với kế hoạch kinh doanh hoặc cơ sở chăn nuôi của họ để tuân thủ các yêu cầu mới.
- (20) Vì lợi ích của sự rõ ràng và tính chắc chắn về mặt pháp lý, Quy định này sẽ có hiệu lực kể từ ngày Quy định có hiệu lực (EU) 2018/848.
- (21) Các biện pháp được quy định trong Quy chế này phù hợp với ý kiến của ngành sản xuất hữu cơ Ủy ban,

(4) Quy định của Hội đồng (EC) số 834/2007 ngày 28 tháng 6 năm 2007 về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ và bãi bỏ Quy định (EEC) số 2092/91 (OJ L 189, 20.7.2007, trang 1).

(5) Quy định của Ủy ban (EC) số 889/2008 ngày 5 tháng 9 năm 2008 quy định các quy tắc chi tiết để thực hiện Quy định của Hội đồng (EC) số 834/2007 về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ liên quan đến sản xuất hữu cơ, ghi nhãn và kiểm soát (OJ L 250, 18.9.2008, trang 1).

ĐÃ THÔNG QUA QUY ĐỊNH NÀY:

CHƯƠNG I

CHUYỂN ĐỔI

Điều 1

Các tài liệu cần cung cấp cho mục đích ghi nhận hồi tố kỳ kế toán trước đó.

1. Để phục vụ mục đích của điểm (a) Điều 10(3) của Quy định (EU) 2018/848, nhà điều hành phải nộp cho các cơ quan có thẩm quyền tại Quốc gia Thành viên nơi hoạt động được thực hiện và nơi mà cơ sở của nhà điều hành chịu sự kiểm soát của hệ thống kiểm soát các tài liệu chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền liên quan chứng minh rằng các thửa đất mà việc công nhận hồi tố giai đoạn trước đó được yêu cầu đã chịu các biện pháp được xác định trong một chương trình được thực hiện theo Quy định (EU) số 1305/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (6) và không có sản phẩm hoặc chất nào khác ngoài những chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ đã được sử dụng trên các thửa đất đó.

2. Để phục vụ mục đích của điểm (b) Điều 10(3) của Quy định (EU) 2018/848, nhà điều hành phải nộp cho các cơ quan có thẩm quyền tại Quốc gia thành viên nơi hoạt động được thực hiện và nơi mà cơ sở của nhà điều hành đó chịu sự kiểm soát của hệ thống kiểm soát các tài liệu sau đây chứng minh rằng các thửa đất là khu vực tự nhiên hoặc nông nghiệp mà trong thời gian ít nhất ba năm không được xử lý bằng các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Quy định (EU) 2018/848:

- (a) bản đồ xác định rõ ràng từng thửa đất thuộc phạm vi yêu cầu công nhận hồi tố và thông tin về tổng diện tích của các thửa đất đó và, nếu có liên quan, về bản chất và khối lượng sản xuất đang diễn ra và, nếu có, tọa độ địa lý của chúng;
- (b) phân tích rủi ro chi tiết do cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát thực hiện để đánh giá xem bất kỳ thửa đất nào thuộc diện yêu cầu công nhận hồi tố có được xử lý bằng các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ trong thời gian ít nhất ba năm hay không, đặc biệt lưu ý đến diện tích tổng thể của thửa đất liên quan đến yêu cầu và các biện pháp canh tác được thực hiện trong thời gian đó trên mỗi thửa đất thuộc diện yêu cầu;
- (c) kết quả phân tích trong phòng thí nghiệm từ các phòng thí nghiệm được công nhận trên các mẫu đất và/hoặc thực vật do cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát lấy từ mỗi thửa đất được xác định là có nguy cơ bị ô nhiễm do được xử lý bằng các sản phẩm và chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ sau khi phân tích rủi ro chi tiết được đề cập trong điểm (b);
- (d) báo cáo kiểm tra từ cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát sau khi kiểm tra thực tế người vận hành nhằm mục đích xác minh tính nhất quán của thông tin thu thập được về các thửa đất thuộc yêu cầu công nhận hồi tố;
- (e) bất kỳ tài liệu liên quan nào khác mà cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát cho là cần thiết để đánh giá yêu cầu Ghi nhận hồi tố;
- (f) một tuyên bố bằng văn bản cuối cùng của cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát cho biết liệu việc công nhận hồi tố một giai đoạn trước đó là một phần của giai đoạn chuyển đổi có hợp lý hay không và chỉ rõ giai đoạn bắt đầu được coi là giai đoạn hữu cơ đối với mỗi thửa đất liên quan cũng như tổng diện tích của các thửa đất được hưởng lợi từ việc công nhận hồi tố một giai đoạn.

(6) Quy định (EU) số 1305/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 17 tháng 12 năm 2013 về hỗ trợ phát triển nông thôn bởi Quỹ Nông nghiệp Châu Âu cho Phát triển Nông thôn (EAFRD) và bãi bỏ Quy định của Hội đồng (EC) Số 1698/2005 (OJ L 347, 20.12.2013, trang 487).

CHƯƠNG II

GIA SÚC

PHẦN 1

Động vật thuộc họ bò, động vật thuộc họ cừu, động vật thuộc họ dê và động vật thuộc họ ngựa

Điều 2

Thời gian tối thiểu cho con bú bằng sữa mẹ

Thời gian tối thiểu được đề cập trong điểm 1.4.1.(g) của Phần II Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 để cho động vật đang bú sữa mẹ ăn sữa mẹ là: (a) 90 ngày sau khi sinh

đối với gia súc (bò và ngựa); (b) 45 ngày sau khi sinh đối với cừu và dê.

Điều 3

Mật độ chăn nuôi và diện tích bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời.

Đối với gia súc thuộc họ bò, cừu, dê và ngựa, mật độ chăn nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời phải tuân theo quy định tại Phần I của Phụ lục I.

Điều 4

Đặc điểm và yêu cầu kỹ thuật về diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà

Ít nhất một nửa diện tích tối thiểu của khu vực trong nhà quy định tại Phần I Phụ lục I dành cho gia súc thuộc họ bò, cừu, dê và ngựa phải được xây dựng bằng kết cấu đặc, tức là không phải kết cấu dạng nan hoặc dạng lưới.

PHẦN 2

ĐỘNG VẬT HƯƠNG

Điều 5

Thời gian tối thiểu cho con bú bằng sữa mẹ

Thời gian tối thiểu được đề cập trong điểm 1.4.1.(g) của Phần II Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 để cho động vật hương nai con bú sữa mẹ, tốt nhất là bằng sữa mẹ, là 90 ngày sau khi sinh.

Điều 6

Mật độ chăn nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực ngoài trời

Đối với các loài động vật thuộc họ hương nai, mật độ chăn thả và diện tích tối thiểu cho khu vực ngoài trời sẽ được quy định tại Phần II của Phụ lục I.

Điều 7

Đặc điểm và yêu cầu kỹ thuật đối với chuồng hoặc lồng ngoài trời

1. Các loài thuộc họ hương nai phải được nuôi nhốt trong chuồng hoặc lồng ngoài trời có đồng cỏ khi điều kiện cho phép.

2. Chuồng hoặc khu vực quây ngoài trời phải được xây dựng sao cho có thể tách riêng các loài hươu nai khác nhau nếu cần thiết.

3. Mỗi chuồng hoặc khu vực quây ngoài trời phải được chia thành hai khu vực hoặc liền kề với một chuồng hoặc khu vực quây ngoài trời khác để có thể thực hiện các biện pháp bảo trì trên từng khu vực hoặc từng chuồng hoặc khu vực quây ngoài trời một cách tuần tự.

Điều 8

Yêu cầu về thảm thực vật và đặc điểm của các công trình được bảo vệ và khu vực ngoài trời

Cần cung cấp các phương tiện bảo vệ tầm nhìn và thời tiết cho các loài hươu nai, tốt nhất là bằng các nơi trú ẩn tự nhiên như: 1. đưa các nhóm cây và bụi cây, các phần của rừng hoặc rìa rừng vào chuồng hoặc khu vực nuôi nhốt ngoài trời; nếu điều này không khả thi ở mức độ đầy đủ quanh năm, cần phải cung cấp các nơi trú ẩn nhân tạo có mái che.

2. Chuồng hoặc khu vực nuôi nhốt ngoài trời dành cho các loài hươu nai phải được trang bị các tiện nghi hoặc được che phủ bằng thảm thực vật cho phép động vật cọ xát lớp nhung trên gạc của chúng.

Vào giai đoạn cuối thai kỳ và hai tuần sau khi sinh, hươu cái cần được tiếp cận với các khu vực có thảm thực vật che giấu con của chúng.

4. Hàng rào xung quanh chuồng hoặc khu vực nuôi nhốt ngoài trời phải được xây dựng sao cho các loài hươu nai không thể thoát ra ngoài.

PHẦN 3

ĐỘNG VẬT HEO

Điều 9

Thời gian tối thiểu cho con bú bằng sữa mẹ

Thời gian tối thiểu được đề cập trong điểm 1.4.1.(g) của Phần II Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 để cho lợn con bú sữa mẹ tốt nhất là bằng sữa mẹ là 40 ngày sau khi sinh.

Điều 10

Mật độ chăn nuôi và diện tích bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời.

Đối với vật nuôi thuộc họ lợn, mật độ nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời sẽ được quy định tại Phần III của Phụ lục I.

Điều 11

Đặc điểm và yêu cầu kỹ thuật về diện tích bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời.

Ít nhất một nửa diện tích tối thiểu của cả khu vực trong nhà và khu vực ngoài trời được quy định tại Phần III của Phụ lục I phải là kết cấu liền khối, tức là không phải kết cấu dạng nan hoặc dạng lưới.

Điều 12

Yêu cầu về thảm thực vật và đặc điểm của khu vực ngoài trời

1. Khu vực ngoài trời phải hấp dẫn đối với vật nuôi lấy thịt lợn. Nếu có thể, nên ưu tiên những khu vực có cây cối hoặc rừng.

2. Khu vực ngoài trời phải đảm bảo khí hậu ngoài trời cũng như có nơi trú ẩn và các phương tiện cho phép điều chỉnh nhiệt độ cơ thể của vật nuôi lợn.

PHẦN 4

GIA CẦM

Điều 13

Định nghĩa

Đối với mục đích của Phần này, các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng: (a)

'gia cầm nuôi vỗ béo' có nghĩa là gia cầm được nuôi để sản xuất thịt; (b)

'đàn' trong bối cảnh các ngăn trong chuồng gia cầm có nghĩa là một nhóm chim được nuôi chung với nhau, không trộn lẫn với các loài gia cầm khác, và có khu vực trong nhà và ngoài trời riêng biệt; (c) 'gà trống giống' có

nghĩa là gà trống thuộc giống gà mái để được nuôi để sản xuất thịt; (d) 'gà mái' có nghĩa là gà mái

Gallus gallus được nuôi để sản xuất thịt và được giết mổ ở độ tuổi tối thiểu 120 ngày.

Điều 14

Mật độ chăn nuôi và diện tích bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời.

Đối với gia cầm, mật độ nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời sẽ được quy định tại Phần IV của Phụ lục.

Điều 15

Đặc điểm và yêu cầu kỹ thuật đối với chuồng gia cầm

Chuồng gia cầm phải được xây dựng sao cho tất cả các loài chim đều dễ dàng tiếp cận khu vực ngoài trời. Vì mục đích này, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng: (a) ranh giới bên

ngoài của chuồng gia cầm phải có các lỗ ra/vào cho phép tiếp cận trực tiếp khu vực ngoài trời; (b) mỗi lỗ ra/vào phải có kích thước phù hợp với

chim; (c) chim phải có thể tiếp cận các lỗ mà không gặp bất kỳ trở ngại nào; (d) các lỗ từ

ranh giới bên ngoài của chuồng gia cầm phải có tổng chiều dài ít nhất 4 m trên

100 m².

Diện tích sử dụng được của bề mặt tối thiểu của khu vực trong nhà chuồng gia cầm;

(e) Trường hợp các lỗ thông hơi được nâng cao, phải có đường dốc.

2. Đối với chuồng gia cầm có hiên, các quy định sau đây sẽ được áp dụng: (a)

ranh giới bên ngoài từ chuồng trong nhà ra hiên và từ hiên ra khu vực ngoài trời phải có

Các lỗ thông hơi/ra vào cho phép dễ dàng tiếp cận hiên nhà hoặc khu vực ngoài trời;

(b) Các lỗ thông từ chuồng trong nhà ra hiên phải có tổng chiều dài ít nhất 2 m trên 100 m² diện tích sử dụng tối thiểu của khu vực trong nhà của chuồng gia cầm và các lỗ thông từ hiên ra khu vực ngoài trời phải có tổng chiều dài ít nhất 4 m trên 100 m² diện tích sử dụng tối thiểu của khu vực trong nhà của chuồng gia cầm;

(c) Diện tích sử dụng được của hiên nhà sẽ không được tính vào việc tính toán mật độ chăn nuôi và diện tích tối thiểu của khu vực trong nhà và ngoài trời như quy định tại Phần IV của Phụ lục I. Tuy nhiên, một phần ngoài trời có mái che bổ sung của một tòa nhà dành cho gia cầm, được cách nhiệt sao cho không có khí hậu ngoài trời, có thể được tính vào việc tính toán mật độ chăn nuôi và diện tích tối thiểu của khu vực trong nhà như quy định tại Phần IV của Phụ lục I, nếu đáp ứng các điều kiện sau: có thể tiếp cận hoàn toàn 24 giờ một ngày;

(i) (ii) nó tuân thủ các yêu cầu của điểm 1.6.1 và 1.6.3 của Phần II Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848; (iii) nó tuân thủ các

yêu cầu tương tự đối với lỗ thông hơi như quy định cho hiên nhà trong điểm (a) và (b) của đoạn này; (d) diện tích sử dụng được

của hiên nhà không được tính vào tổng diện tích sử dụng được của chuồng gia cầm để nuôi vỗ béo gia cầm như

được đề cập trong điểm 1.9.4.4.(m) của Phần II của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848.

3. Đối với chuồng gia cầm được chia thành các ngăn riêng biệt để nuôi nhiều đàn: (a) các ngăn phải đảm bảo hạn chế

tiếp xúc giữa các đàn và chim từ các đàn khác nhau không được trộn lẫn với nhau.

trong chuồng gia cầm;

(b) Số lượng đàn tối đa trong một ngăn của chuồng gia cầm sẽ được áp dụng như sau: 3.000 con gà bố mẹ Gallus

⁽¹⁹⁴⁾ gallus;

(ii) 10.000 gà mái tơ;

(iii) 4.800 gà thịt Gallus gallus; (iv) 2.500 gà

trống thiếu;

(v) 4.000 con gà mái tơ;

(vi) 2.500 con gà tây;

(vii) 2.500 con

ngỗng; (viii) 3.200 con vịt Bắc Kinh trống hoặc 4.000 con vịt Bắc Kinh

mái; (ix) 3.200 con vịt Muscovy trống hoặc 4.000 con vịt Muscovy mái; (x)

3.200 con vịt Mulard trống hoặc 4.000 con vịt Mulard mái;

(xi) 5 200 con gà Guinea;

(c) Các ngăn chuồng nuôi gia cầm không phải giống gà Gallus Gallus phải được ngăn cách bằng vách ngăn chắc chắn; vách ngăn chắc chắn này phải đảm bảo sự tách biệt hoàn toàn về mặt vật lý từ sàn đến mái của tòa nhà giữa mỗi ngăn chuồng gia cầm;

(d) Các ngăn chuồng phải được phân chia bằng vách ngăn kín hoặc vách ngăn bán kín hoặc lưới hoặc mắt lưới dành cho gà bố mẹ Gallus gallus, gà mái đẻ, gà tơ, gà trống anh em và gia cầm nuôi vỗ béo Gallus gallus.

4. Hệ thống nhiều tầng có thể được sử dụng trong chuồng gia cầm. Khi sử dụng hệ thống nhiều tầng, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng: (a) hệ

thống nhiều tầng chỉ được sử dụng cho gà bố mẹ Gallus gallus, gà mái đẻ, gà tơ để sản xuất trứng trong tương lai, gà tơ để làm bố mẹ trong tương lai và gà trống anh em;

(b) hệ thống nhiều tầng không được có quá ba tầng diện tích sử dụng được, bao gồm cả tầng trệt; (c) các tầng cao phải

được xây dựng sao cho ngăn phân rơi xuống chim bên dưới và phải được trang bị hệ thống loại bỏ phân hiệu quả;

(d) tất cả các tầng phải cho phép dễ dàng quan sát chim; (e) hệ

thống nhiều tầng phải đảm bảo tất cả các loài chim có thể di chuyển tự do và dễ dàng đến các tầng khác nhau hoặc khu vực trung gian; (f) hệ

thống nhiều tầng phải được xây dựng sao cho cung cấp quyền tiếp cận dễ dàng và bình đẳng đến các khu vực ngoài trời cho tất cả các loài chim.

Chuồng gia cầm phải được trang bị giá đậu hoặc bệ ngồi nâng cao hoặc cả hai. Giá đậu hoặc bệ ngồi nâng cao hoặc cả hai 5. phải được cung cấp cho gia cầm từ khi còn nhỏ với kích thước hoặc tỷ lệ tương xứng với quy mô của đàn và của từng con gia cầm như quy định tại Phần IV của Phụ lục I.

6. Chuồng nuôi gia cầm di động có thể được sử dụng với điều kiện chúng được di chuyển thường xuyên trong suốt chu kỳ sản xuất để đảm bảo có đủ thảm thực vật cho gia cầm và ít nhất là giữa mỗi lứa gia cầm. Mật độ nuôi gia cầm vỗ béo quy định tại Mục 4 đến 9 Phần IV Phụ lục I có thể được tăng lên tối đa 30 kg trọng lượng sống/m² với điều kiện diện tích mặt bằng tầng trệt của chuồng di động không vượt quá 150 m².

Điều 16

Yêu cầu về thảm thực vật và đặc điểm của khu vực ngoài trời

1. Khu vực ngoài trời dành cho gia cầm phải hấp dẫn đối với các loài chim và phải dễ dàng tiếp cận đối với tất cả các loài chim.

2. Đối với các chuồng gia cầm được chia thành các ngăn riêng biệt để nuôi nhiều đàn, khu vực ngoài trời tương ứng với mỗi ngăn phải được tách biệt để đảm bảo hạn chế tiếp xúc giữa các đàn và ngăn chim từ các đàn khác nhau trộn lẫn với nhau.

3. Khu vực chăn nuôi gia cầm ngoài trời chủ yếu phải được che phủ bởi thảm thực vật đa dạng.

4. Khu vực ngoài trời phải cung cấp cho chim đủ số lượng phương tiện bảo vệ, nơi trú ẩn, bụi cây hoặc cây cối được phân bố khắp toàn bộ khu vực ngoài trời để đảm bảo chim sử dụng toàn bộ khu vực ngoài trời một cách cân bằng.

5. Thảm thực vật ở khu vực ngoài trời cần được chăm sóc thường xuyên để giảm thiểu nguy cơ dư thừa chất dinh dưỡng.

6. Khu vực ngoài trời không được mở rộng quá bán kính 150 m tính từ cửa ra/vào gần nhất của chuồng gia cầm. Tuy nhiên, việc mở rộng tối đa 350 m tính từ cửa ra/vào gần nhất của tòa nhà được cho phép với điều kiện phải bố trí đủ số lượng mái che để tránh thời tiết xấu và thú săn mồi một cách đồng đều khắp khu vực ngoài trời, với ít nhất bốn mái che trên mỗi hecta. Đối với ngỗng, khu vực ngoài trời phải cho phép chúng thỏa mãn nhu cầu ăn cỏ.

PHẦN 5

THỎ

Điều 17

Thời gian tối thiểu cho con bú bằng sữa mẹ

Thời gian tối thiểu được đề cập trong điểm 1.4.1.(g) của Phần II Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 để cho thỏ con bú sữa mẹ, tốt nhất là bằng sữa mẹ, là 42 ngày sau khi sinh.

Điều 18

Mật độ chăn nuôi và diện tích bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời.

Đối với thỏ, mật độ nuôi nhốt và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời phải tuân theo quy định tại Phần V của Phụ lục I.

Điều 19

Đặc điểm và yêu cầu kỹ thuật đối với nhà ở di động hoặc cố định

1. Trong mùa chăn thả, thỏ phải được nuôi trong chuồng di động trên đồng cỏ hoặc trong chuồng cố định có lối ra đồng cỏ.
2. Ngoài mùa chăn thả, thỏ có thể được nuôi trong chuồng cố định có lối ra sân chơi ngoài trời với thảm thực vật, tốt nhất là đồng cỏ.
3. Chuồng nuôi di động trên đồng cỏ cần được di chuyển thường xuyên nhất có thể để đảm bảo tận dụng tối đa diện tích đồng cỏ và cần được xây dựng sao cho thỏ có thể gặm cỏ trên sàn chuồng.

Điều 20

Đặc điểm và yêu cầu kỹ thuật đối với khu vực trong nhà và ngoài trời

1. Khu vực bên trong nhà ở cố định và nhà ở di động phải được xây dựng theo cách thức sau:

(a) chiều cao của chuồng đủ để tất cả thỏ có thể đứng thẳng tai; (b)

chuồng có thể chứa được nhiều nhóm thỏ khác nhau và đảm bảo sự toàn vẹn của đàn thỏ khi chuyển đến nơi khác.
giai đoạn vỗ béo;

(c) Có thể tách thỏ đực và thỏ cái đang mang thai hoặc đang trong thời kỳ sinh sản ra khỏi đàn vì những lý do cụ thể liên quan đến phúc lợi động vật và trong một khoảng thời gian giới hạn, miễn là chúng có thể duy trì giao tiếp bằng mắt với những con thỏ khác;

(d) Có thể con nai mẹ rời khỏi tổ rồi quay trở lại tổ để cho con bú;

(e) nó cung cấp:

- (i) Nơi trú ẩn có mái che bao gồm các chỗ ẩn nấp tối với số lượng đủ cho tất cả các loại thỏ; (ii) Tất cả thỏ cái đều được tiếp cận với tổ ít nhất một tuần trước ngày dự sinh và ít nhất cho đến khi kết thúc thời kỳ nuôi con. thời gian của bộ dụng cụ;
- (iii) tiếp cận với số lượng tổ đủ cho thỏ con, với tối thiểu một tổ cho mỗi thỏ mẹ đang nuôi con; (iv) vật liệu để thỏ có thể gặm nhấm.

2. Khu vực ngoài trời trong các cơ sở có nhà ở cố định phải được xây dựng theo cách thức sau:

- (a) nó có các bề ngang với số lượng đủ và được phân bố đều trên bề mặt tối thiểu của nó;
- (b) nó được bao quanh bởi hàng rào đủ cao và sâu để ngăn chặn việc bỏ chạy bằng cách nhảy hoặc đào bới;
- (c) nếu có khu vực ngoài trời bằng bê tông, thì phải có lối đi dễ dàng đến phần sân ngoài trời có cây cối. Nếu không có lối đi dễ dàng như vậy, diện tích khu vực bê tông có thể không được tính vào diện tích tối thiểu của khu vực ngoài trời;

(d) nó cung cấp:

- (i) Nơi trú ẩn có mái che bao gồm những chỗ ẩn nấp tối tắm với số lượng đủ cho tất cả các loại thỏ;
- (ii) vật liệu để thỏ có thể gặm nhấm.

Điều 21

Yêu cầu về thảm thực vật, đặc điểm và khu vực ngoài trời

- Thảm thực vật của các khu vực chạy ngoài trời phải được chăm sóc thường xuyên và theo cách thu hút thỏ.
- Trong mùa chăn thả, các đồng cỏ cần được luân canh thường xuyên và quản lý sao cho tối ưu hóa việc chăn thả của thỏ.

CHƯƠNG III

ĐỘNG VẬT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 22

Các quy định chi tiết về nuôi trồng thủy sản theo từng loài hoặc nhóm loài.

Các nhà sản xuất động vật nuôi trồng thủy sản phải tuân thủ các quy định chi tiết cho từng loài hoặc từng nhóm loài được nêu trong Phụ lục II liên quan đến mật độ thả nuôi và các đặc điểm cụ thể của hệ thống sản xuất và hệ thống chuồng nuôi.

CHƯƠNG IV

THỰC PHẨM CHẾ BIẾN VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Điều 23

Các kỹ thuật được phép sử dụng trong chế biến thực phẩm.

- Chỉ những kỹ thuật tuân thủ các nguyên tắc được quy định trong Chương II của Quy định (EU) 2018/848, đặc biệt là các nguyên tắc cụ thể có liên quan áp dụng cho việc chế biến thực phẩm hữu cơ được quy định tại Điều 7, cùng với các quy tắc có liên quan của Chương III của Quy định đó và các quy tắc sản xuất chi tiết được nêu trong Phần IV của Phụ lục II kèm theo mới được phép sử dụng trong quá trình chế biến các sản phẩm thực phẩm trong sản xuất hữu cơ.

2. Không ảnh hưởng đến điểm 3 của Phần VI Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848, các kỹ thuật trao đổi ion và nhựa hấp phụ được phép sử dụng khi dùng để chuẩn bị nguyên liệu thô hữu cơ:

- (a) đối với các sản phẩm được đề cập trong điểm (a) và (b) tương ứng của Điều 1(1) của Quy định (EU) số 609/2013, với điều kiện việc sử dụng các kỹ thuật đó là cần thiết để đáp ứng các yêu cầu của Quy định đó và các hành động được thông qua trên cơ sở đó. Điều 11(1) của Quy định đó đối với các sản phẩm liên quan; hoặc
- (b) đối với các sản phẩm được điều chỉnh bởi Chỉ thị 2006/125/EC, với điều kiện việc sử dụng các kỹ thuật đó là cần thiết để đáp ứng các yêu cầu của Chỉ thị đó.

3. Trường hợp một Quốc gia thành viên cho rằng một kỹ thuật cụ thể cần được đánh giá về sự tuân thủ các nguyên tắc và quy tắc được đề cập tại khoản 1 hoặc cần đưa ra một số điều kiện cụ thể về việc sử dụng kỹ thuật đó trong Quy định này, Quốc gia đó có thể yêu cầu Ủy ban thực hiện việc đánh giá đó. Để phục vụ mục đích này, Quốc gia đó phải thông báo cho Ủy ban và các Quốc gia thành viên khác về một hồ sơ nêu rõ lý do tuân thủ hoặc các điều kiện cụ thể đó và phải đảm bảo rằng hồ sơ được công khai theo quy định của pháp luật Liên minh và pháp luật quốc gia về bảo vệ dữ liệu.

Ủy ban sẽ thường xuyên công bố bất kỳ yêu cầu nào được đề cập trong tiểu đoạn đầu tiên.

4. Ủy ban sẽ phân tích hồ sơ được đề cập trong đoạn 3. Nếu phân tích do Ủy ban thực hiện kết luận rằng kỹ thuật được mô tả trong hồ sơ tuân thủ các nguyên tắc và quy tắc được đề cập trong đoạn 1, Ủy ban sẽ sửa đổi Quy định này nhằm mục đích cho phép sử dụng rõ ràng kỹ thuật được đề cập trong hồ sơ hoặc đưa các điều kiện sử dụng cụ thể của kỹ thuật đó vào Quy định này.

5. Ủy ban sẽ xem xét việc cấp phép cho các kỹ thuật chế biến thực phẩm hữu cơ, bao gồm cả mô tả và điều kiện sử dụng, bất cứ khi nào có bằng chứng mới hoặc được cung cấp bởi một quốc gia thành viên.

Điều 24

Các kỹ thuật được phép sử dụng trong quá trình chế biến sản phẩm thức ăn chăn nuôi.

1. Chỉ những kỹ thuật tuân thủ các nguyên tắc được quy định trong Chương II của Quy định (EU) 2018/848, đặc biệt là các nguyên tắc cụ thể có liên quan áp dụng cho việc chế biến thức ăn hữu cơ được quy định trong Điều 8, cùng với các quy tắc có liên quan của Chương III của Quy định đó và các quy tắc sản xuất chi tiết được nêu trong Phần V của Phụ lục II kèm theo, và không khôi phục lại các đặc tính bị mất trong quá trình chế biến và bảo quản thức ăn hữu cơ, không sửa chữa các hậu quả do sơ suất trong quá trình chế biến hoặc có thể gây hiểu lầm về bản chất thực sự của các sản phẩm này mới được phép sử dụng trong quá trình chế biến sản phẩm thức ăn chăn nuôi trong sản xuất hữu cơ.

2. Trường hợp một Quốc gia thành viên cho rằng một kỹ thuật cụ thể cần được đánh giá về sự tuân thủ các nguyên tắc và quy tắc được đề cập tại khoản 1 hoặc cần đưa ra một số điều kiện cụ thể về việc sử dụng kỹ thuật đó trong Quy định này, Quốc gia đó có thể yêu cầu Ủy ban thực hiện việc đánh giá đó. Để phục vụ mục đích này, Quốc gia đó phải thông báo cho Ủy ban và các Quốc gia thành viên khác về một hồ sơ nêu rõ lý do tuân thủ hoặc các điều kiện cụ thể đó và phải đảm bảo rằng hồ sơ được công khai theo quy định của pháp luật Liên minh và pháp luật quốc gia về bảo vệ dữ liệu.

Ủy ban sẽ thường xuyên công bố bất kỳ yêu cầu nào được đề cập trong tiểu đoạn đầu tiên.

3. Ủy ban sẽ phân tích hồ sơ được đề cập trong khoản 2. Nếu phân tích do Ủy ban thực hiện kết luận rằng kỹ thuật được mô tả trong hồ sơ tuân thủ các nguyên tắc và quy tắc được đề cập trong khoản 1, Ủy ban sẽ sửa đổi Quy định này nhằm mục đích cho phép sử dụng rõ ràng kỹ thuật được đề cập trong hồ sơ hoặc đưa các điều kiện sử dụng cụ thể của kỹ thuật đó vào Quy định này.

4. Ủy ban sẽ xem xét việc cấp phép cho các kỹ thuật chế biến thức ăn chăn nuôi hữu cơ, bao gồm cả mô tả và điều kiện sử dụng, bất cứ khi nào có bằng chứng mới hoặc được cung cấp bởi một quốc gia thành viên.

CHƯƠNG V

THÔNG TIN VỀ SỰ CÓ SẴN TRÊN THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC LOẠI NHÀ MÁY HỮU CƠ VÀ NHÀ MÁY CHUYỂN ĐỔI.

VẬT LIỆU SINH SẢN, ĐỘNG VẬT HỮU CƠ VÀ CÁ GIỐNG THỦY SẢN HỮU CƠ

Điều 25

Thông tin do các quốc gia thành viên cung cấp

1. Các quốc gia thành viên phải cung cấp thông tin được cung cấp theo điểm (a) của Điều 53(6) của Quy định (EU) 2018/848 từ cơ sở dữ liệu được đề cập trong Điều 26(1) và các hệ thống được đề cập trong Điều 26(2) và, nếu có thể áp dụng, trong Điều 26(3) của Quy định đó theo các thông số kỹ thuật được quy định trong Phần I của Phụ lục III của Quy định này.
2. Các quốc gia thành viên phải cung cấp thông tin được công bố theo điểm (b) của Điều 53(6) của Quy định (EU) 2018/848 liên quan đến các trường hợp miễn trừ được cấp theo điểm 1.8.5 của Phần I của Phụ lục II của Quy định đó và các điểm 1.3.4.3 và 1.3.4.4 của Phần II của Phụ lục đó theo các quy định được nêu trong Phần II của Phụ lục III của Quy định này.
3. Các quốc gia thành viên phải cung cấp thông tin được công bố theo điểm (c) của Điều 53(6) của Quy định (EU) 2018/848 liên quan đến việc cung cấp thức ăn giàu protein hữu cơ cho gia cầm và lợn trên thị trường Liên minh và về giấy phép được cấp theo điểm 1.9.3.1(c) và 1.9.4.2(c) của Phần II Phụ lục II của Quy định đó để trả lời bằng câu hỏi do Ủy ban gửi hàng năm cho các quốc gia thành viên.
4. Thông tin được đề cập trong các đoạn 1, 2 và 3 phải được cung cấp theo định dạng và thông qua hệ thống do Ủy ban cung cấp. Thông tin đó phải được cung cấp hàng năm trước ngày 30 tháng 6 và lần đầu tiên trước ngày 30 tháng 6 năm 2022 liên quan đến năm 2021.
5. Thông tin được đề cập trong đoạn 1 và 2, nhận được từ các quốc gia thành viên theo Điều 53(6) của Quy định (EU) 2018/848 sẽ được đưa vào cơ sở dữ liệu được đề cập trong Điều 26(1) và các hệ thống được đề cập trong Điều 26(2) và, nếu có thể áp dụng, trong Điều 26(3) của Quy định đó.

CHƯƠNG VI

CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG VÀ CHUYỂN TIẾP

Điều 26

Điều khoản chuyển tiếp

1. Ngoại lệ so với Điều 3 Chương II của Quy định này, các trang trại hoặc đơn vị sản xuất chăn nuôi lợn trong các cơ sở được xây dựng, tân trang hoặc đưa vào sử dụng trước ngày Quy định này có hiệu lực theo Quy định (EC) số 834/2007 và (EC) số 889/2008 và cần phải tái cấu trúc lớn các cơ sở bên ngoài để đáp ứng yêu cầu về ít nhất một nửa diện tích khu vực ngoài trời phải được xây dựng bằng kết cấu kiên cố như quy định tại Điều 11 của Quy định này, thì phải tuân thủ Điều đó chậm nhất kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2029.
2. Ngoại lệ so với Mục 4 Chương II của Quy định này, các trang trại hoặc đơn vị sản xuất có chuồng gia cầm được xây dựng, tân trang hoặc đưa vào sử dụng trước ngày Quy định này có hiệu lực theo Quy định (EC) số 834/2007 và (EC) số 889/2008 và cần phải cải tạo chuồng trại để tuân thủ yêu cầu về tổng chiều dài của các lỗ thông hơi từ chuồng trong nhà đến hiên nhà quy định tại điểm (b) của Điều 15(2) của Quy định này, phải tuân thủ điểm đó chậm nhất kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024.

3. Ngoài lệ so với Mục 4 Chương II của Quy định này, các trang trại hoặc đơn vị sản xuất có chuồng gia cầm có phần ngoài trời của tòa nhà được xây dựng, tân trang hoặc đưa vào sử dụng trước ngày Quy định này có hiệu lực theo Quy định (EC) số 834/2007 và (EC) số 889/2008 và cần giảm đáng kể mật độ nuôi nhốt trong nhà hoặc cải tạo các tòa nhà để tuân thủ các yêu cầu về tính toán mật độ nuôi nhốt và diện tích tối thiểu trong nhà như quy định tại Phần IV Phụ lục I của Quy định này trong khi tuân thủ điểm (c) của Điều 15(2), phải tuân thủ các quy định đó chậm nhất là từ ngày 1 tháng 1 năm 2024.

4. Ngoài lệ so với Mục 4 của Chương II của Quy định này, các trang trại hoặc đơn vị sản xuất có chuồng gia cầm được xây dựng, tân trang hoặc đưa vào sử dụng trước ngày Quy định này có hiệu lực theo Quy định (EC) số 834/2007 và (EC) số 889/2008 và cần phải cải tạo chuồng trại hoặc thay thế thiết bị để tuân thủ các yêu cầu về vách ngăn kiên cố quy định tại điểm (c) của Điều 15(3) hoặc yêu cầu về giá đỡ hoặc bậc ngồi nâng cao quy định tại Điều 15(5) của Quy định này, phải tuân thủ các quy định đó chậm nhất kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024.

5. Ngoài lệ so với Mục 4 Chương II của Quy định này, các trang trại hoặc đơn vị sản xuất có chuồng gia cầm nhiều tầng được xây dựng, tân trang hoặc đưa vào sử dụng trước ngày Quy định này có hiệu lực theo Quy định (EC) số 834/2007 và (EC) số 889/2008 và cần tân trang lớn chuồng trại hoặc thay thế thiết bị để tuân thủ các yêu cầu về số tầng tối đa và hệ thống xử lý phân chuồng được quy định tương ứng tại điểm (b) và (c) của Điều 15(4) của Quy định này, phải tuân thủ các điểm đó chậm nhất kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2029.

6. Ngoài lệ so với Mục 4 Chương II của Quy định này, các trang trại hoặc đơn vị sản xuất có chuồng gia cầm có khu vực ngoài trời mở rộng vượt quá bán kính 150 m tính từ cửa ra/vào gần nhất của chuồng gia cầm được xây dựng, cải tạo hoặc đưa vào sử dụng trước ngày Quy định này có hiệu lực theo Quy định (EC) số 834/2007 và (EC) số 889/2008 và cần phải có những điều chỉnh lớn về cấu trúc của cơ sở hoặc mua thêm đất để tuân thủ yêu cầu về bán kính tối đa quy định tại Điều 16 (6) của Quy định này, phải tuân thủ quy định đó chậm nhất là từ ngày 1 tháng 1 năm 2029.

7. Ngoài lệ so với Điều 2 Phần IV Phụ lục I của Quy định này, đối với các trang trại hoặc đơn vị sản xuất gà mái tơ trong các cơ sở chăn nuôi gia cầm được xây dựng, tân trang hoặc đưa vào sử dụng trước ngày Quy định này có hiệu lực theo Quy định (EC) số 834/2007 và (EC) số 889/2008 và cần có những điều chỉnh lớn về cấu trúc chuồng trại hoặc việc mua thêm đất để tuân thủ các quy định tại Điều 2 Phần IV Phụ lục I của Quy định này, phải tuân thủ mật độ nuôi và diện tích tối thiểu của khu vực trong nhà và ngoài trời dành cho gà mái tơ và gà trống con được quy định tại Điều 2 Phần IV Phụ lục I của Quy định này kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2029 trở đi.

Điều 27

Ngày có hiệu lực và áp dụng

Quy định này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ hai mươi sau ngày công bố trên Công báo của Liên minh châu Âu.

Quy định này sẽ có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021.

Quy định này có hiệu lực ràng buộc toàn bộ và được áp dụng trực tiếp tại tất cả các quốc gia thành viên.

Hoàn thành tại Brussels, ngày 26 tháng 3 năm 2020.

Đối với Ủy ban
Tổng thống
Ursula von der Leyen

PHỤ LỤC I

QUY ĐỊNH VỀ MẬT ĐỘ LƯU TRỮ VÀ DIỆN TÍCH TỐI THIỂU CHO KHU VỰC TRONG NHÀ VÀ NGOÀI TRỜI
DÀNH CHO GIA SÚC NHƯ ĐÃ ĐỀ CẬP TRONG CHƯƠNG II

Phần I: Mật độ chăn nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời đối với gia súc thuộc họ bò, cừu, dê và ngựa
như được đề cập trong Điều 3

1. Động vật thuộc họ bò

	Khu vực trong nhà (diện tích lưới dành cho động vật)		Khu vực ngoài trời (khu vực tập thể dục, không bao gồm đồng cỏ)
	Trọng lượng sống tối thiểu (kg)	m ² /đầu	m ² /đầu
	Lên đến 100	1,5	1,1
	Lên đến 200	2,5	1,9
	Lên đến 350	4,0	3
	Hơn 350	5 với diện tích tối thiểu 1 m ² / 100 kg	3,7 với diện tích tối thiểu 0,75 m ² /100 kg
Bò sữa		6	4,5
Bò đực dùng để nhân giống		10	30

2. Động vật thuộc họ cừu và động vật thuộc họ dê

	Khu vực trong nhà (diện tích lưới dành cho động vật)		Khu vực ngoài trời (khu vực tập thể dục, không bao gồm đồng cỏ)
		m ² /đầu	m ² /đầu
Con cừu		1,5	2,5
Cừu non		0,35	0,5
Con dê		1,5	2,5
Dê trẻ		0,35	0,5

3. Động vật thuộc họ ngựa

	Khu vực trong nhà (diện tích lưới dành cho động vật)		Khu vực ngoài trời (khu vực tập thể dục, không bao gồm đồng cỏ)
	Trọng lượng sống tối thiểu (kg)	m ² /con [kích thước chuồng theo chiều cao của ngựa]	m ² /đầu
Chăn nuôi và vỗ béo động vật thuộc họ ngựa	Lên đến 100	1,5	1,1
	Lên đến 200	2,5	1,9
	Lên đến 350	4,0	3
	Hơn 350	5 với diện tích tối thiểu 1 m ² / 100 kg	3,7 với diện tích tối thiểu 0,75 m ² /100 kg

Phần II: Mật độ chăn thả và diện tích tối thiểu cho khu vực ngoài trời dành cho động vật thuộc họ hươu nai như đã đề cập trong Điều 6

Loài động vật thuộc họ Cervine	Diện tích tối thiểu cho khu vực ngoài trời của mỗi chuồng hoặc khu vực quây nhốt là bao nhiêu?	Mật độ chăn thả: số lượng tối đa động vật trưởng thành (*) trên mỗi ha
Hươu Sika Cervus nippon	1 ha	15
Hươu sao Đúng đúng	1 ha	15
Hươu đỏ Cervus elaphus	2 ha	7
Con nai của Cha David Elaphurus davidianus	2 ha	7
Hơn một loài hươu nai	3 ha	7 trong trường hợp đàn có hươu đỏ hoặc hươu Père David; 15 trong trường hợp cả hươu đỏ lẫn hươu Père David đều không thuộc đàn. Những con hươu của David là một phần của đàn hươu.

(*) Hai con hươu nai dưới 18 tháng tuổi được tính là một con hươu nai.

Phần III: Mật độ chăn nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời dành cho vật nuôi lợn như đã đề cập trong Điều 10

		Khu vực trong nhà (diện tích thực tế dành cho vật nuôi lợn, nghĩa là kích thước bên trong bao gồm máng ăn nhưng không bao gồm máng ăn mà vật nuôi lợn không thể nằm xuống)	Khu vực ngoài trời
	Trong lượng sống tối thiểu (kg)	m ² /đầu	m ² /đầu
Nuôi lợn nái sinh con đến khi cai sữa.		7,5 mỗi con lợn nái	2,5
Vỡ béo động vật lợn Heo con cai sữa, heo con nuôi, heo nái tơ, heo đực giống	Không quá 35 kg	0,6	0,4
	Hơn 35 kg nhưng không quá 50 kg	0,8	0,6
	Hơn 50 kg nhưng không quá 85 kg	1,1	0,8
	Hơn 85 kg nhưng không quá 110 kg	1,3	1
	Hơn 110 kg	1,5	1,2
lợn cái sinh sản Lợn nái mang thai không có sữa		2,5	1,9
Con lợn đực giống Lợn rừng		6 10 nếu bút được sử dụng cho dịch vụ tự nhiên	8

Phần IV: Mật độ chăn nuôi và diện tích bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời dành cho gia cầm như được đề cập trong Điều 14 và Điều 15(2)(c) và (6) và giá đỡ hoặc bậc ngồi nâng cao như được đề cập trong Điều 15(5)

1. Gà bố mẹ (*Gallus gallus*) dùng để sản xuất trứng ấp cho gà mái đẻ trong tương lai và gà bố mẹ (*Gallus gallus*) dùng để sản xuất trứng ấp cho gà thịt trong tương lai:

Tuổi	≥ 18 tuần
Mật độ chăn nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà Số lượng tối đa chim bố mẹ trên mỗi m ² diện tích sử dụng được của khu vực trong nhà chuồng gia cầm.	6
Cành đậu cho chim bố mẹ để nuôi gà mái đẻ trứng trong tương lai. Cành đậu tối thiểu (cm) cho mỗi con chim	18
Tổ	7 chim mái mỗi tổ hoặc trong trường hợp tổ chung thì 120 cm ² /chim mái.
Mật độ chăn nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực ngoài trời Diện tích tối thiểu m ² cho mỗi con chim trong khu vực ngoài trời	4

2. Gà mái tơ và gà trống anh em:

Mật độ chăn nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà Mật độ nuôi trên mỗi m ² diện tích sử dụng được của khu vực trong nhà chuồng gia cầm.	21 kg trọng lượng sống/m ²
Bệ đỡ hoặc bậc ngồi cao hơn, hoặc cả hai.	Bất kỳ sự kết hợp nào giữa các thanh đậu hoặc bậc ngồi nâng cao, hoặc cả hai, miễn là mỗi thanh đậu/con chim có chiều cao tối thiểu 10 cm. hoặc Diện tích tối thiểu 100 cm ² , được nâng cao ngang tầm ngồi/con chim.
Mật độ chăn nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực ngoài trời Diện tích tối thiểu m ² cho mỗi con chim trong khu vực ngoài trời	1

3. Gà mái đẻ trứng, bao gồm cả các giống gà đa năng được nuôi để lấy thịt và trứng:

Mật độ chăn nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà Số lượng chim tối đa trên mỗi m ² diện tích sử dụng được của khu vực trong nhà chuồng gia cầm.	6
Cành đậu Cành đậu tối thiểu (cm) cho mỗi con chim	18
Tổ	7 gà mái đẻ mỗi ổ hoặc trong trường hợp ổ chung thì 120 cm ² /gà mái đẻ.
Mật độ chăn nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực ngoài trời Diện tích tối thiểu m ² cho mỗi con chim trong khu vực ngoài trời	4

4. Nuôi vỗ béo gia cầm Gallus gallus:

Mật độ chăn nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà Mật độ nuôi trên mỗi m2 diện tích sử dụng được của khu vực trong nhà chuồng gia cầm.	21 kg trọng lượng sống/m2
Bệ đỡ hoặc bậc ngói cao hơn, hoặc cả hai.	Bất kỳ sự kết hợp nào giữa các thanh đậu hoặc bậc ngói nâng cao, hoặc cả hai, miễn là có chiều rộng tối thiểu 5 cm cho mỗi thanh đậu/con chim hoặc diện tích bề ngói nâng cao tối thiểu 25 cm ² /con chim.
Mật độ nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực ngoài trời của nhà cố định Diện tích tối thiểu m2 cho mỗi con chim trong khu vực ngoài trời	4
Mật độ chăn nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực ngoài trời của nhà di động Diện tích tối thiểu m2 cho mỗi con chim trong khu vực ngoài trời	2,5

5. Chăn nuôi gia cầm vỗ béo Gallus gallus: gà trống thiên và gà mái thiên:

Mật độ chăn nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà Mật độ nuôi trên mỗi m2 diện tích sử dụng được của khu vực trong nhà chuồng gia cầm.	21 kg trọng lượng sống/m2
Bệ đỡ hoặc bậc ngói cao hơn, hoặc cả hai.	Bất kỳ sự kết hợp nào giữa các thanh đậu hoặc bậc ngói nâng cao, hoặc cả hai, miễn là có chiều rộng tối thiểu 5 cm cho mỗi thanh đậu/con chim hoặc diện tích bề ngói nâng cao tối thiểu 25 cm ² /con chim.
Mật độ chăn nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực ngoài trời Diện tích tối thiểu m2 cho mỗi con chim trong khu vực ngoài trời	4

6. Gia cầm nuôi vỗ béo không phải là Gallus gallus: Gà tây Meleagris gallopavo được bán nguyên con để nướng hoặc dùng cho mục đích khác.
cắt nhỏ:

Mật độ chăn nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà Mật độ nuôi trên mỗi m2 diện tích sử dụng được của khu vực trong nhà chuồng gia cầm.	21 kg trọng lượng sống/m2
Bệ đỡ hoặc bậc ngói cao hơn, hoặc cả hai.	Bất kỳ sự kết hợp nào giữa các thanh đậu hoặc bậc ngói nâng cao, hoặc cả hai, cung cấp tối thiểu 10 cm chiều cao thanh đậu/con chim hoặc tối thiểu 100 cm ² diện tích bề ngói nâng cao/con chim.
Mật độ chăn nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực ngoài trời Diện tích tối thiểu m2 cho mỗi con chim trong khu vực ngoài trời	10

7. Gia cầm vỗ béo không phải Gallus gallus: Ngỗng Anser anser localus:

Mật độ chăn nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà Mật độ nuôi trên mỗi m2 diện tích sử dụng được của khu vực trong nhà chuồng gia cầm.	21 kg trọng lượng sống/m2
Mật độ chăn nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực ngoài trời Diện tích tối thiểu m2 cho mỗi con chim trong khu vực ngoài trời	15

8. Gia cầm nuôi vỗ béo không phải là gà Gallus gallus: Vịt quay Bắc Kinh (*Anas platyrhynchos domesticus*), Vịt Muscovy (*Cairina moschata*) và các giống lai và Vịt Mulard *Cairina moschata* × *Anas platyrhynchos*:

Mật độ chăn nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà Mật độ nuôi trên mỗi m ² diện tích sử dụng được của khu vực trong nhà chuồng gia cầm.	21 kg trọng lượng sống/m ²
Mật độ chăn nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực ngoài trời Diện tích tối thiểu m ² cho mỗi con chim trong khu vực ngoài trời	4,5

9. Nuôi vỗ béo gia cầm không phải Gallus gallus: Gà sao *Numida meleagris* f. nội địa:

Mật độ nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà: Mật độ nuôi trên mỗi m ² diện tích sử dụng được của khu vực trong nhà chuồng gia cầm.	21 kg trọng lượng sống/m ²
Bệ đỡ hoặc bậc ngồi cao hơn, hoặc cả hai.	Bất kỳ sự kết hợp nào giữa các thanh đậu hoặc bậc ngồi nâng cao, hoặc cả hai, miễn là có chiều rộng tối thiểu 5 cm cho mỗi thanh đậu/con chim hoặc diện tích bậc ngồi nâng cao tối thiểu 25 cm ² /con chim.
Mật độ chăn nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực ngoài trời Diện tích tối thiểu m ² /con chim của khu vực ngoài trời	4

Phần V: Mật độ nuôi và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời dành cho thỏ như đã đề cập trong Điều 18

1. Dành cho khu vực trong nhà

	Khu vực trong nhà (diện tích sử dụng thực tế cho mỗi con vật, không bao gồm bậc, m ² /con) dành cho khu vực nghỉ ngơi. Nhà ở cố định	Khu vực trong nhà (diện tích sử dụng thực tế cho mỗi con vật, không bao gồm bậc, m ² /con) dành cho khu vực nghỉ ngơi. Nhà di động
Diện tích chuồng nuôi cho con bú đến khi cai sữa: 0,6 m ² /đẻ cái có con nếu trọng lượng sống của dê cái dưới 6 kg; 0,72 m ² /đẻ cái có con nếu trọng lượng sống của dê cái trên 6 kg.	0,6 m ² /đẻ cái có con nếu trọng lượng sống của dê cái dưới 6 kg; 0,72 m ² /đẻ cái có con nếu trọng lượng sống của dê cái trên 6 kg.	0,6 m ² /đẻ cái có con nếu trọng lượng sống của dê cái dưới 6 kg; 0,72 m ² /đẻ cái có con nếu trọng lượng sống của dê cái trên 6 kg.
Thỏ cái đang mang thai và thỏ cái trong thời kỳ sinh sản	0,5 m ² /đẻ cái mang thai hoặc dê cái sinh sản nếu trọng lượng sống dưới 6 kg; 0,62 m ² /đẻ cái mang thai hoặc dê cái sinh sản nếu trọng lượng sống trên 6 kg	0,5 m ² /đẻ cái mang thai hoặc dê cái sinh sản nếu trọng lượng sống dưới 6 kg; 0,62 m ² /đẻ cái mang thai hoặc dê cái sinh sản nếu trọng lượng sống trên 6 kg
Nuôi vỗ béo thỏ từ khi cai sữa đến khi giết mổ	0,2	0,15
Thỏ thay thế (từ cuối giai đoạn vỗ béo đến 6 tháng tuổi)		
Đực trưởng thành	0,6 1 nếu con đực nhận con cái để giao phối	0,6 1 nếu con đực nhận con cái để giao phối

2. Dành cho khu vực ngoài trời

	Khu vực ngoài trời (sân chơi ngoài trời có thảm thực vật, tốt nhất là đồng cỏ) (diện tích sử dụng thực tế cho mỗi con vật, không bao gồm bề dờ, m ² /con) Nhà ở cố định	Khu vực ngoài trời (diện tích sử dụng thực tế cho mỗi con vật, không bao gồm bề dờ, m ² /con) Nhà di động
Nuôi con bằng sữa mẹ cho đến khi cai sữa	2,5 m ² /con cái	2,5 m ² /doe (bao gồm bộ dụng cụ)
Thỏ cái đang mang thai/Thỏ cái trong độ tuổi sinh sản	2,5	2,5
Nuôi vỗ béo thỏ từ khi cai sữa đến khi giết mổ Thỏ thay thế (từ cuối giai đoạn vỗ béo đến 6 tháng tuổi)	0,5	0,4
Đực trưởng thành	2,5	2,5

PHỤ LỤC II

CÁC QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ MẬT ĐỘ NUÔI VÀ CÁC ĐẶC ĐIỂM CỤ THỂ CỦA
HỆ THỐNG SẢN XUẤT VÀ HỆ THỐNG NUÔI GIỮ ĐỘNG VẬT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NHƯ ĐƯỢC ĐỀ CẬP ĐẾN
TRONG ĐIỀU 22

Phần I: Cá hồi trong nước ngọt

Cá hồi nâu (*Salmo trutta*) - Cá hồi cầu vồng (*Oncorhynchus mykiss*) - Cá hồi suối Mỹ (*Salvelinus fontinalis*) - Cá hồi
(*Salmo salar*) - Cá hồi Bắc Cực (*Salvelinus alpinus*) - Cá hồi xám (*Thymallus thymallus*) - Cá hồi hồ Mỹ (hoặc cá hồi xám)
(*Salvelinus namaycush*) - Huchen (*Hucho hucho*)

Hệ thống sản xuất	Các hệ thống canh tác đang phát triển phải được cung cấp nguyên liệu từ các hệ thống mở. Lưu lượng nước phải đảm bảo độ bão hòa oxy tối thiểu 60% cho vật nuôi, đảm bảo sự thoải mái cho chúng và loại bỏ nước thải từ hoạt động chăn nuôi.
Mật độ thả giống tối đa	Các loài cá hồi không được liệt kê dưới đây có trọng lượng 15 kg/m ³ Cá hồi 20 kg/m ³ Cá hồi nâu và cá hồi cầu vồng 25 kg/m ³ Cá hồi Bắc Cực 25 kg/m ³

Phần II: Cá hồi trong nước biển

Cá hồi (*Salmo salar*), Cá hồi nâu (*Salmo trutta*) - Cá hồi cầu vồng (*Oncorhynchus mykiss*)

Mật độ thả giống tối đa	10 kg/m ³ trong chuồng lưới
-------------------------	--

Phần III: Cá tuyết (*Gadus morhua*) và các loài Gadidae khác, cá vược (*Dicentrarchus labrax*), cá tráp (*Sparus aurata*), cá ít ỏi (*Argyrosomus regius*), cá bơn (*Psetta maxima* [= *Scophthalmus maximus*]), cá tráp đỏ (*Pagrus pagrus* [= *Sparus pagrus*]), cá trống đỏ (*Sciaenops ocellatus*) và các loài Sparidae khác, và chân cột sống (*Siganus* spp.)

Hệ thống sản xuất	Trong các hệ thống nuôi nhốt ngoài khơi (lồng lưới/lồng) với tốc độ dòng chảy biển tối thiểu để đảm bảo điều kiện sống tối ưu cho cá hoặc trong các hệ thống ngoài trời trên đất liền.
Mật độ thả giống tối đa	Đối với các loại cá khác ngoài cá bơn sao: 15 kg/m ³ Đối với cá bơn gai: 25 kg/m ²

Phần IV: Cá vược, cá tráp biển, cá mè, cá đối (*Liza*, *Mugil*) và lươn (*Anguilla* spp.) trong các ao đất ở vùng thủy triều và đầm phá ven biển

Hệ thống ngăn chặn	Các ruộng muối truyền thống được chuyển đổi thành các đơn vị sản xuất nuôi trồng thủy sản và các ao đất tương tự ở các khu vực thủy triều.
Hệ thống sản xuất	Phải có sự thay thế nước đầy đủ để đảm bảo sự sống còn của các loài. Ít nhất 50% để phải có thảm thực vật. Cần có các ao lọc nước dựa trên vùng đất ngập nước.
Mật độ thả giống tối đa	4 kg/m ³

Phần V: Cá tầm trong nước ngọt

Loài liên quan: Họ Acipenser

Hệ thống sản xuất	Lưu lượng nước trong mỗi chuồng nuôi phải đủ để đảm bảo phúc lợi cho động vật. Nước thải phải có chất lượng tương đương với nước đầu vào.
Mật độ thả giống tối đa	30 kg/m ³

Phần VI: Cá ở vùng nước nội địa

Các loài liên quan: Họ cá chép (Cyprinidae) và các loài liên quan khác trong bối cảnh nuôi ghép, bao gồm cá rô, cá lóc, cá trê, cá coregonid, cá tầm.

Cá rô (*Perca fluviatilis*) nuôi đơn canh

Hệ thống sản xuất	Trong các ao cá phải được tháo cạn nước định kỳ và trong các hồ. Các hồ phải được dành riêng cho sản xuất hữu cơ, bao gồm cả việc trồng trọt trên các khu vực khô hạn. Khu vực đánh bắt thủy sản phải được trang bị cửa dẫn nước sạch và có kích thước đủ lớn để đảm bảo điều kiện sống tối ưu cho cá. Cá phải được bảo quản trong nước sạch sau khi đánh bắt. Theo quy định về nuôi trồng thủy sản hữu cơ, cần duy trì các khu vực thảm thực vật tự nhiên xung quanh các đơn vị mặt nước nội địa như một vùng đệm cho các khu vực đất liền bên ngoài không tham gia vào hoạt động nuôi trồng. Đối với việc nuôi thương phẩm, cần sử dụng phương pháp "nuôi ghép" với điều kiện tuân thủ đầy đủ các tiêu chí được quy định trong các thông số kỹ thuật hiện hành dành cho các loài cá hồ khác.
Mật độ thả giống tối đa	Tổng sản lượng của loài này bị giới hạn ở mức 1.500 kg cá/ha/năm (được tính theo năng suất nuôi trồng do đặc thù của hệ thống sản xuất).
Mật độ thả giống tối đa chỉ áp dụng cho cá rô trong nuôi đơn loài	là 20 kg/m ³ .

Phần VII: Tôm sú và tôm càng nước ngọt (*Macrobrachium* spp.)

Hệ thống sản xuất	Vị trí xây dựng phải nằm trong khu vực đất sét vô trùng để giảm thiểu tác động môi trường của việc xây dựng ao. Ao sẽ được xây dựng bằng đất sét tự nhiên có sẵn.
Mật độ thả giống tối đa	Mật độ gieo giống: tối đa 22 ấu trùng/m ² Sinh khối tức thời tối đa: 240 g/m ²

Phần VIII: Tôm càng

Loài liên quan: Sừng châu Phi (*Astacus astacus*).

Mật độ thả giống tối đa	Đối với tôm càng nhỏ (< 20 mm): 100 con/ m ² Đối với tôm càng có kích thước trung bình (20-50 mm): 30 con/ m ² Đối với tôm càng trưởng thành (> 50 mm): 5 cá thể/ m ² với điều kiện có đủ chỗ ẩn nấp.
-------------------------	--

Phần IX: Động vật thân mềm và động vật da gai

Hệ thống sản xuất	Các phương pháp nuôi trồng bao gồm: dây dài, bè, nuôi đáy, túi lưới, lồng, khay, lưới đèn lồng, cọc bouchot và các hệ thống chứa khác. Đối với nuôi hén trên bè, số lượng dây thả không được vượt quá một dây trên mỗi mét vuông diện tích bề mặt. Chiều dài tối đa của dây thả không được vượt quá 20 mét. Không được phép tia thưa dây thả trong suốt chu kỳ sản xuất, tuy nhiên có thể chia nhỏ dây thả mà không làm tăng mật độ thả giống.
-------------------	--

Phần X: Các loài cá nước ngọt nhiệt đới: cá măng (*Chanos chanos*), cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá trê (*Pangasius spp.*)

Hệ thống sản xuất	Ao và lồng lưới
Mật độ thả giống tối đa	Mật độ: 10 kg/m ³ Oreochromis: 20 kg/m ³

PHỤ LỤC III

THÔNG TIN DO CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN CUNG CẤP NHƯ ĐỀ CẬP TẠI ĐIỀU 25

Phần I: Thông tin từ cơ sở dữ liệu được đề cập trong Điều 26(1) và các hệ thống được đề cập trong Điều 26(2) và, nếu có thể áp dụng, trong Điều 26(3) của Quy định (EU) 2018/848

1. Thông tin liên quan đến sự sẵn có của vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ và đang trong quá trình chuyển đổi, không bao gồm cây con nhưng bao gồm khoai tây giống, cho mỗi loại cụ thể được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu được đề cập trong Điều 26(1) hoặc trong các hệ thống được đề cập trong Điều 26(2)(a) của Quy định (EU) 2018/848 sẽ bao gồm những điều sau đây:

- Tên khoa học và tên thông dụng (tên thông dụng và tên Latinh);
- sự đa dạng hoặc loại vật liệu không đồng nhất;
- Số lượng sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi có sẵn theo ước tính của người vận hành (tổng số đơn vị hoặc trọng lượng hạt giống);
- Số lượng hữu cơ có sẵn được ước tính bởi người vận hành (tổng số đơn vị hoặc trọng lượng hạt giống);
- số lượng nhà điều hành đã tải lên thông tin theo Điều 26(2) của Quy định (EU) 2018/848 trên
Trên cơ sở tự nguyện.

Trong ngữ cảnh này, 'cây con' được hiểu là cây non mọc từ hạt chứ không phải từ cành giâm.

2. Thông tin liên quan đến nguồn cung giống thủy sản hữu cơ cho từng loài được lưu trữ trong hệ thống. được đề cập trong điểm (c) của Điều 26(2) của Quy định (EU) 2018/848 sẽ bao gồm những điều sau đây:

- Loài và chi (tên thông thường và tên Latin);
- các giống và dòng dõi (nếu có);
- giai đoạn sống (như trứng, cá bột, cá con) được bày bán dưới dạng sản phẩm hữu cơ;
- Số lượng có sẵn theo ước tính của người vận hành;
- tình trạng sức khỏe phù hợp với Chỉ thị 2006/88/EC của Hội đồng (1);
- số lượng nhà điều hành đã tải lên thông tin theo Điều 26(2) của Quy định (EU) 2018/848 trên
Trên cơ sở tự nguyện.

3. Thông tin liên quan đến sự sẵn có của động vật hữu cơ cho mỗi loài được lưu giữ trong các hệ thống được đề cập tại điểm (b) của Điều 26(2) của Quy định (EU) 2018/848 phải bao gồm những điều sau:

- Loài và chi (tên thông thường và tên Latin);
- các giống và dòng dõi;
- Mục đích sản xuất: thịt, sữa, sản xuất kép hoặc chăn nuôi;
- giai đoạn sống: động vật trưởng thành hoặc động vật non (ví dụ: gia súc dưới 6 tháng tuổi, gia súc trưởng thành);
- Số lượng (tổng số động vật) hiện có theo ước tính của người điều hành;
- Tình trạng sức khỏe phù hợp với các quy tắc chung về sức khỏe động vật
- số lượng nhà điều hành đã tải lên thông tin theo Điều 26(2) của Quy định (EU) 2018/848 trên
Trên cơ sở tự nguyện.

4. Thông tin liên quan đến sự sẵn có của các giống và chủng loại hữu cơ thích nghi với sản xuất hữu cơ (nếu có) sẽ được cung cấp. đối với các loài được đề cập trong Điều 26(3) của Quy định (EU) 2018/848 sẽ bao gồm những điều sau đây:

- Loài và chi (tên thông thường và tên Latin);
- các giống và dòng dõi;
- Mục đích sản xuất: thịt, sữa, sản xuất kép hoặc chăn nuôi;

(1) Chỉ thị của Hội đồng 2006/88/EC ngày 24 tháng 10 năm 2006 về các yêu cầu về sức khỏe động vật đối với động vật nuôi trồng thủy sản và các sản phẩm của chúng, và về việc phòng ngừa và kiểm soát một số bệnh ở động vật thủy sinh (OJ L 328, 24.11.2006, tr. 14).

– số lượng (tổng số động vật) hiện có theo ước tính của người vận hành; – tình trạng sức khỏe phù hợp với các quy tắc chung về sức khỏe động vật; – số

lượng người vận hành đã tải lên thông tin theo Điều 26(3) của Quy định (EU) 2018/848 trên
Trên cơ sở tự nguyện.

5. Khi có liên quan, thông tin liên quan đến sự sẵn có của gà mái tơ hữu cơ như được đề cập trong Điều 26(3) của Quy định (EU) 2018/848 sẽ bao gồm những điều sau: – loài và chi (tên thông thường và

tên Latinh);

– giống và chủng loại

– Mục đích sản xuất: thịt, trứng, mục đích kép hoặc chăn nuôi; – Số

lượng (tổng số động vật) hiện có do người vận hành ước tính; – Hệ thống chăn nuôi

(cho biết có nhiều tầng hay không);

– Tình trạng sức khỏe phù hợp với các quy định chung về sức khỏe động vật;

– số lượng nhà điều hành đã tải lên thông tin theo Điều 26(3) của Quy định (EU) 2018/848 trên

Trên cơ sở tự nguyện.

Phần II: Thông tin liên quan đến các trường hợp miễn trừ được cấp theo điểm 1.8.5 của Phần I Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 và các điểm 1.3.4.3 và 1.3.4.4 của Phần II của Phụ lục đó . 1. Thông tin về các trường hợp miễn trừ được

cấp theo điểm 1.8.5 của Phần I Phụ lục II của Quy định (EU)

2018/848 sẽ bao gồm: – tên

khoa học và tên thông dụng (tên thông dụng và tên Latinh);

– Giống cây

trồng; – Số lượng trường hợp ngoại lệ và tổng trọng lượng hạt giống hoặc số lượng cây bị ngoại

lệ; – Lý do ngoại lệ: cho mục đích nghiên cứu, thiếu giống phù hợp, mục đích bảo tồn hoặc lý do khác
lý do;

– trong trường hợp áp dụng, đối với các trường hợp ngoại lệ vì những lý do khác ngoài mục đích nghiên cứu, danh sách các loài mà không có
Việc miễn trừ được cho phép vì chúng có sẵn với số lượng lớn ở dạng hữu cơ.

2. Đối với mỗi loài vật nuôi thông thường (bò, ngựa, cừu, dê, lợn và hươu nai, thỏ, gia cầm), thông tin về các trường hợp ngoại lệ được cấp
theo điểm 1.3.4.3 và 1.3.4.4 của Phần II Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 phải bao gồm: – tên khoa học và tên thông dụng (tên thông
dụng và tên Latinh, tức là loài và chi); –

giống và dòng.

– Mục đích sản xuất: thịt, sữa, trứng, sản xuất kép hoặc chăn nuôi; – Số lượng

trường hợp ngoại lệ và tổng số động vật được miễn trừ; – Lý do miễn trừ: do

thiếu động vật phù hợp hoặc các lý do khác.
